

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG


GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. 



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC

MÃ SỐ: 7229020

(Ban hành theo Quyết định số 2215/QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Ngôn ngữ học
 - + Tiếng Anh: Linguistics
- Mã số ngành đào tạo: 7229020
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Linguistics
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân có kiến thức đại cương về khoa học xã hội và nhân văn; có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học; có các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản, các kỹ năng hỗ trợ cần thiết cho các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến ngôn ngữ học; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành đào tạo; giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ để có thể công tác trong các lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy, quản lý, tư vấn, ứng dụng ngôn ngữ học, ngôn ngữ và văn hóa, giúp người học có thể tiếp tục học ở bậc thạc sĩ của ngành/chuyên ngành Ngôn ngữ học hoặc các ngành/chuyên ngành liên quan khác.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Trang bị kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật; kiến thức nền tảng về ngôn ngữ học, ngôn ngữ học ứng dụng, ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc ở Việt Nam cho người học; giúp người học nắm vững kiến thức ngành và chuyên ngành trong ngôn ngữ học nói chung và những ứng dụng của ngôn ngữ học trong một số lĩnh vực như truyền thông - tiếp thị, biên tập - xuất bản, giảng dạy tiếng

Việt, trí liệu ngôn ngữ, ngôn ngữ và AI, v.v. nói riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp, phát triển bản thân, làm việc và học tập suốt đời;

- Giúp người học có tư duy phân tích, phản biện các vấn đề ngôn ngữ; có kỹ năng mềm, tin học, ngoại ngữ; biết thiết kế, tổ chức thực hiện nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn, ứng dụng ngôn ngữ học trong một số lĩnh vực đời sống - xã hội và trong kỷ nguyên số hiện nay;

- Tăng cường khả năng tự học và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi; nâng cao ý thức đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng, trách nhiệm công dân và tinh thần khởi nghiệp, tự tạo việc làm của người học.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật và công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại;

PLO 02: Vận dụng kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03: Vận dụng kiến thức và phương pháp nghiên cứu của các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn để làm sáng tỏ các vấn đề của đời sống từ góc độ liên ngành;

PLO 04: Áp dụng kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học, đặc biệt là Việt ngữ học để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại; để quản lý, tư vấn, điều hành, giám sát các hoạt động liên quan đến các lĩnh vực của ngôn ngữ học nói chung, Việt ngữ học nói riêng trong thực tiễn;

PLO 05: Áp dụng kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học ứng dụng vào việc phân tích, giải thích, đánh giá và xử lý các hiện tượng ngôn ngữ trong đa dạng các bối cảnh nghề nghiệp như truyền thông - tiếp thị, biên tập - xuất bản, giáo dục, trí liệu ngôn ngữ và công nghệ ngôn ngữ (AI - NLP).

2. Về kỹ năng

PLO 06: Thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Trung) học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1,

tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội;

PLO 07: Thành thạo kỹ năng triển khai tiểu luận hoặc nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, từ việc xác định câu hỏi nghiên cứu, lựa chọn phương pháp phù hợp, thu thập và xử lý tài liệu đến trình bày và bảo vệ kết quả nghiên cứu một cách mạch lạc, thuyết phục;

PLO 08: Thực hiện được công tác giảng dạy ngôn ngữ học, tiếng Việt cho người Việt Nam và người nước ngoài, ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc ở Việt Nam; công tác truyền thông, biên tập - xuất bản các ấn phẩm ngôn ngữ, các sản phẩm báo chí truyền thông;

PLO 09: Vận dụng được các kỹ năng phân tích, xây dựng kế hoạch, đánh giá, tư vấn, thẩm định các hoạt động ứng dụng ngôn ngữ học để giải quyết các vấn đề liên quan đến các lĩnh vực khoa học, công nghệ, truyền thông, giáo dục, văn hóa, y tế;

PLO 10: Chứng minh được khả năng giao tiếp dưới nhiều hình thức với đa dạng các đối tượng trong những bối cảnh văn hóa - xã hội chuyên biệt; khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề ngôn ngữ học, Việt ngữ học cần giải quyết.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 11: Hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời; tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức công dân; sự tôn trọng đối với các chuẩn mực khoa học, các giá trị nhân văn và sự đa dạng trong tư tưởng;

PLO 12: Thể hiện tư duy phản biện, bản lĩnh ngôn ngữ - văn hóa và tinh thần hội nhập, góp phần bảo vệ và lan tỏa giá trị của tiếng Việt - ngôn ngữ quốc gia trong bối cảnh xã hội đa ngữ, đồng thời giữ gìn và quảng bá hình ảnh cử nhân ngôn ngữ học như một chủ thể có trách nhiệm với cộng đồng và trong các lĩnh vực chuyên môn liên quan.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Chương trình đảm bảo cho sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ học có khả năng làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau cả trong và ngoài nước:

- Nghiên cứu về ngôn ngữ học, Việt ngữ học ở các cơ quan nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa và các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước;

- Giảng dạy ngôn ngữ học, Việt ngữ học, tiếng Việt và văn hóa Việt Nam từ bậc phổ thông đến đại học ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước; giảng dạy môn Tiếng Việt và môn Ngữ văn trong nhà trường;

- Làm biên tập viên ở các cơ quan thông tấn báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình;

- Đảm trách các công việc liên quan đến quản lý, quản trị ngôn ngữ, văn hóa và truyền thông ở các cơ quan hành chính, văn hoá, giáo dục và trong các doanh nghiệp;

- Làm việc trong các lĩnh vực trị liệu ngôn ngữ, dịch thuật, xử lý ngôn ngữ tự nhiên, tester ngôn ngữ học cho chatbot, voicebot, phân tích dữ liệu ngôn ngữ - truyền thông - marketing số, sáng tạo nội dung số;

- Sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học các bậc học cao hơn ở ngành ngôn ngữ học hoặc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác trong hoặc ngoài nước.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập và nâng cao trình độ về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến Ngôn ngữ học;

- Cử nhân ngành Ngôn ngữ học có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ học hoặc các ngành gần theo quy định Tuyển sinh.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): 130 tín chỉ

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 06, PLO 11
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 02, PLO 07, PLO 11
- Kiến thức nhóm ngành Học phần bắt buộc: 17 Học phần tự chọn: 4/20	21 tín chỉ	PLO 03, PLO 04, PLO 07, PLO 10, PLO 11, PLO 12
- Kiến thức ngành Học phần bắt buộc: 34 Định hướng chuyên ngành: 25 Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 5	64 tín chỉ	PLO 04, PLO 05, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12
PHẦN THỰC TẬP/ TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập	3 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7		Ngoại ngữ B1	5				
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
	FLF1407	Tiếng Trung Quốc B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	70	160	
8	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3				
9		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn I	3				

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
	FLH1164	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	
	FLH1170	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	
13		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	3				
	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1164
	FLH1171	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1170
14	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and Design thinking</i>	3	39	12	99	
15	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp <i>Innovation & Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese Culture in the Digital Age</i>	3	42	6	102	
18	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19	USH2001	Phương pháp và Thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20	PHI2025	Lôgic học và nghệ thuật phản biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
21	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
22	LIN2042	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to Linguistics</i>	4	56	8	136	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23	LIN2043	Ngôn ngữ và Đời sống <i>Language and Life</i>	4	40	40	120	
24	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
25	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
26	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
27	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to Business Administration</i>	4	45	30	125	
IV		Kiến thức ngành	64				
IV.1		Các học phần bắt buộc	34				
28	LIN3001	Ngôn ngữ học đại cương <i>General Linguistics</i>	4	56	8	136	LIN2042
29	LIN2037	Ngôn ngữ học ứng dụng <i>Applied Linguistics</i>	3	39	12	99	
30	LIN3092	Ngữ âm học và Từ vựng học tiếng Việt <i>Vietnamese Phonetics and Lexicology</i>	4	56	8	136	LIN2042
31	LIN2036	Ngữ pháp học tiếng Việt <i>Vietnamese Grammar</i>	4	56	8	136	LIN2042
32	LIN2041	Ngữ nghĩa học <i>Semantics</i>	3	42	6	102	LIN2042
33	LIN2039	Ngữ dụng học <i>Pragmatics</i>	3	42	6	102	LIN2042
34	LIN2038	Lịch sử tiếng Việt <i>History of Vietnamese Language</i>	3	42	6	102	LIN2042
35	LIN1102	Phong cách học tiếng Việt <i>Vietnamese's Stylistics</i>	3	42	6	102	LIN2042

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
36	LIN1104	Ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và Đông Nam Á <i>Languages and Cultures of Ethnic Minorities in Vietnam and Southeast Asia</i>	3	42	6	102	LIN2042
37	LIN3102	Ngôn ngữ học đối chiếu và Loại hình học <i>Contrastive Linguistics and Linguistic Typology</i>	4	56	8	136	LIN2042
IV.2		Định hướng chuyên ngành (Sinh viên Việt Nam chọn 1 trong các hướng chuyên ngành 1, 2 hoặc 3; hướng chuyên ngành 4 chỉ dành cho sinh viên nước ngoài)	25				
IV.2.1		<i>Chuyên ngành Ngôn ngữ học</i>	25				
38	LIN3103	Ngôn ngữ, báo chí và truyền thông <i>Language in Journalism and Communication</i>	5	60	30	160	LIN2037
39	LIN3104	Từ điển học và công tác biên tập, xuất bản <i>Lexicography and Editorial and Publishing Work</i>	5	55	40	155	LIN2042
40	LIN3105	Việt ngữ học và công tác giảng dạy tiếng Việt <i>Vietnamese Linguistics with Teaching Vietnamese Language</i>	5	55	40	155	LIN2037
41	LIN3106	Việt ngữ học với việc nghiên cứu, giảng dạy văn học, văn hóa <i>Vietnamese Linguistics in Relation to the Study and Teaching of Literature and Culture</i>	5	65	20	165	
42	LIN3107	Ngôn ngữ học xã hội và Phương ngữ học <i>Sociolinguistics and Dialectology</i>	5	65	20	165	LIN2042
IV.2.2		<i>Chuyên ngành Ngôn ngữ học trị liệu</i>	25				
43	LIN3108	Nhập môn Bệnh học ngôn ngữ - lời nói <i>Introduction to Speech-Language Pathology</i>	5	65	20	165	
44	LIN3109	Giải phẫu và Sinh lý	5	65	20	165	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Anatomy & Physiology</i>					
45	LIN3110	Khoa học lời nói <i>Speech Science</i>	5	65	20	165	
46	LIN3111	Sự phát triển ngôn ngữ và rối loạn ngôn ngữ <i>Language Development and Language Disorders</i>	5	65	20	165	
47	LIN3112	Rối loạn phát âm và Rối loạn âm vị <i>Articulation and Phonological Disorders</i>	5	65	20	165	
IV.2.3		<i>Chuyên ngành Ngôn ngữ và AI</i>	25				
48	LIN3113	Tổng quan về ngôn ngữ và AI <i>Introduction to Language and AI</i>	5	65	20	165	
49	LIN3114	Ngôn ngữ học máy tính <i>Computational Linguistics</i>	5	65	20	165	
50	LIN3115	AI và các sản phẩm ngôn ngữ trong kỷ nguyên công nghệ số <i>AI and Language Products in the Digital Technology Era</i>	5	65	20	165	
51	LIN3116	AI và việc xử lý, đánh giá ngôn ngữ <i>AI and Language Processing and Evaluation</i>	5	65	20	165	
52	LIN3117	AI và giáo dục ngôn ngữ <i>AI and Language Teaching</i>	5	65	20	165	
IV.2.4		<i>Chuyên ngành Việt ngữ học cho người nước ngoài</i>	25				
53	LIN3118	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam <i>Vietnamese Language and Culture</i>	5	60	30	160	
54	LIN3119	Tiếng Việt và các vấn đề kinh tế, xã hội Việt Nam <i>Vietnamese Language and Socio-Economic Issues in Vietnam</i>	5	60	30	160	
55	LIN3120	Tiếng Việt đa phương tiện <i>Vietnamese in Multimedia</i>	5	60	30	160	
56	LIN3121	Tiếng Việt trong văn học Việt Nam <i>Vietnamese Linguistics in Vietnamese's Literature</i>	5	60	30	160	
57	LIN3122	Tiếng Việt và dịch thuật <i>Vietnamese and Translating</i>	5	60	30	160	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
IV.3		<i>Khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	5				
58	LIN4054	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>					
59	LIN4062	Các vấn đề lý luận ngôn ngữ học <i>Theoretical Issues in Linguistics</i>	3	45	0	105	
60	LIN4063	Những vấn đề cơ bản của Việt ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng <i>Basic Issues of Vietnamese and Applied Linguistics</i>	2	30	0	70	
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM							
61	LIN4064	Thực tập <i>Internship</i>	3	0	0	150	
Tổng cộng			130				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận, trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.